

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý IV Năm 2024
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.182.036.501.717	1.785.334.756.725
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	570.814.931.920	247.229.229.877
1. Tiền	111		207.064.931.920	215.229.229.877
2. Các khoản tương đương tiền	112		363.750.000.000	32.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		334.182.014.034	101.169.764.590
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	334.182.014.034	101.169.764.590
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		745.215.196.499	893.954.809.426
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	671.199.741.767	631.927.963.492
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	44.405.606.151	266.274.176.350
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	30.000.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	9.762.421.776	4.644.158.040
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	3	(10.152.573.195)	(8.891.488.456)
IV. Hàng tồn kho	140		520.270.163.825	504.234.805.104
1. Hàng tồn kho	141	7	520.270.163.825	504.234.805.104
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.554.195.439	38.746.147.728
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	11.538.135.227	16.299.921.157
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	15	16.060.212	22.446.226.571
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		1.058.436.914.942	1.129.762.768.527
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.568.680.000	4.735.030.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3	2.568.680.000	4.735.030.000
II. Tài sản cố định	220		994.380.127.838	1.041.688.114.149
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	993.394.405.723	1.041.460.816.284
- Nguyên giá	222		1.751.562.621.587	1.696.609.188.119
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(758.168.215.864)	(655.148.371.835)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	985.722.115	227.297.865
- Nguyên giá	228		1.994.334.250	1.044.334.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.008.612.135)	(817.036.385)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		16.734.250.000	45.594.858.239
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	16.734.250.000	45.594.858.239
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.525.747.382	6.879.002.167
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	12	5.525.747.382	6.879.002.167
V. Tài sản dài hạn khác	260		39.228.109.722	30.865.763.972
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	38.999.929.713	30.865.763.972
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		228.180.009	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.240.473.416.659	2.915.097.525.252

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý IV Năm 2024
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.237.392.018.506	1.063.193.325.576
I. Nợ ngắn hạn	310		1.231.892.018.506	1.062.496.403.155
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	403.321.966.356	302.930.877.621
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	15.829.091.096	7.254.770.614
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	10.864.246.166	7.495.706.917
4. Phải trả người lao động	314		23.123.450.342	21.336.041.087
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	9.713.222.819	13.299.520.347
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		109.090.909	109.090.909
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	3.204.978.686	4.922.019.115
8. Vay ngắn hạn	320	19	762.873.933.477	701.771.824.278
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	2.852.038.655	3.376.552.267
II. Nợ dài hạn	330		5.500.000.000	696.922.421
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		5.500.000.000	-
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	696.922.421
D . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		2.003.081.398.153	1.851.904.199.676
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	2.003.081.398.153	1.851.904.199.676
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		804.930.480.000	804.930.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		804.930.480.000	804.930.480.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		235.247.935.803	235.247.935.803
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		117.344.180.651	101.877.261.214
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		843.349.132.959	706.824.522.659
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		601.677.787.447	397.478.133.920
- LNST chưa phân phối trong năm	421b		241.671.345.512	309.346.388.739
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.209.668.740	3.024.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.240.473.416.659	2.915.097.525.252

Ngày 27 tháng 01 năm 2025

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

Phạm Thị Minh Phụng

Nguyễn Hồng Thanh



Lê Bá Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng	1	21.1	874.057.715.116	817.110.531.400	3.597.426.318.483	3.261.255.035.745
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	21.1	(814.591.227)	(1.222.520.289)	(919.173.754)	(2.346.494.143)
3. Doanh thu thuần từ bán hàng	10	21.1	873.243.123.889	815.888.011.111	3.596.507.144.729	3.258.908.541.602
4. Giá vốn hàng bán	11	22	(775.537.608.116)	(703.439.530.376)	(3.170.476.832.202)	(2.755.379.718.199)
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng	20		97.705.515.773	112.448.480.735	426.030.312.527	503.528.823.403
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21.2	9.713.019.042	8.514.393.808	34.469.814.218	29.113.353.819
7. Chi phí tài chính	22	23	(13.081.859.898)	(6.367.221.287)	(38.590.942.084)	(38.098.931.655)
Trong đó: chi phí lãi vay	23		(6.404.293.379)	(6.239.552.347)	(22.885.715.787)	(33.205.155.630)
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24		120.577.970	(24.500.929)	1.636.745.215	1.894.842.717
9. Chi phí bán hàng	25	24	(28.136.118.689)	(28.340.326.317)	(112.803.009.661)	(108.078.537.833)
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	(11.024.175.606)	314.985.200	(39.651.125.697)	(37.809.201.984)
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		55.296.958.592	86.545.811.210	271.091.794.518	350.550.348.467
12. Thu nhập khác	31	26	833.550.190	1.382.182.218	8.274.184.800	7.856.443.647
13. Chi phí khác	32		(1.237.402)	(476.583.986)	(140.725.776)	(308.737.825)
14. Lợi nhuận khác	40		832.312.788	905.598.232	8.133.459.024	7.547.705.822
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		56.129.271.380	87.451.409.442	279.225.253.542	358.098.054.289
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	(7.065.009.987)	(10.967.589.315)	(37.951.741.720)	(47.428.673.145)
17. Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	28	(15.990.098)	(1.475.453.117)	925.102.430	(1.330.992.405)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		49.048.271.295	75.008.367.010	242.198.614.252	309.338.388.739
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		49.043.444.358	75.008.367.010	242.068.945.512	309.338.388.739
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4.826.937	-	129.668.740	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	597	903	2.947	3.729

Người Lập Biểu

Phạm Thị Minh Phụng

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Hồng Thanh

Ngày 21 tháng 01 năm 2025



Tổng Giám Đốc

Lê Bá Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm này	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3.860.533.472.624	3.588.402.327.493
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2.954.761.943.974)	(3.185.326.212.885)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(129.662.350.336)	(120.014.489.485)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(23.102.846.855)	(33.761.839.888)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(33.440.678.188)	(57.165.628.867)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		112.972.724.163	220.177.973.520
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(175.478.027.160)	(175.226.080.462)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		657.060.350.274	237.086.049.426
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(68.914.419.354)	(88.084.006.924)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	22		382.750.000	343.364.855
3. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, tiền chi cho vay	23		(387.012.249.444)	(102.710.547.945)
4. Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		124.000.000.000	20.710.547.945
5. Tiền chi đầu tư vào công ty liên kết	25		(2.600.000.000)	-
6. Tiền thu từ lãi tiền gửi ngân hàng	27		18.370.403.734	6.106.195.388
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(315.773.515.064)	(163.634.446.681)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của cổ đông không kiểm soát	31		3.032.000.000	32.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho cổ đông không kiểm soát	32		(4.373.600.000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.706.317.193.531	1.539.961.428.933
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.639.715.084.332)	(1.356.552.904.851)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	36		(82.962.445.650)	(198.841.035.850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17.701.936.451)	(15.400.511.768)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm này	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		323.584.898.759	58.051.090.977
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		247.229.229.877	189.178.341.116
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		803.284	(202.216)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70		570.814.931.920	247.229.229.877

Người Lập Biểu

Phạm Thị Minh Phụng

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Hồng Thanh



Tổng Giám Đốc

Lê Bá Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") tỉnh Bến Tre cấp ngày 02/04/2003, và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 20 ngày 10/01/2023.

Công ty niêm yết và giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã cổ phiếu là DHC theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM ngày 18/06/2009 ban hành bởi HOSE. Công ty có trụ sở chính tại Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 804.930.480.000 VND.

Tổng số công nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31/12/2024 là 714 người (ngày 01/01/2024: 693 người)

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỉ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			Tại 31/12/2024 (%)	Tại 01/01/2024 (%)
Công ty con				
(1) Công ty TNHH MTV Bao Bì Bến Tre	Sản xuất và kinh doanh bao bì carton	Đang hoạt động	100,00	100,00
(2) Công ty Cổ Phần Giấy Giao Long	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	Đang hoạt động	99,42	98,32
Công ty liên kết				
(1) Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển	Đang hoạt động	26,00	26,00

2. Lĩnh vực kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất giấy.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa;
- In và các dịch vụ liên quan đến in;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu các sản phẩm nông sản và thủy sản;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2024

- Buôn bán, xuất nhập khẩu sắt, thép;
- Buôn bán, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của nhóm Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2.3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

2.4. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2024

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan để có được hàng tồn kho ở trạng thái và địa điểm hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2024

5. Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng,

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
- Phần mềm vi tính	5 năm
- Tài sản khác	8 năm

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện việc mua sắm và xây dựng tài sản mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2024

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong năm theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

9. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

10. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2024

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

11. Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2024

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ được áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2024

16. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2024

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>31/12/2024</i> VND	<i>01/01/2024</i> VND
Tiền mặt tại quỹ	151.954.100	296.902.700
Tiền gửi ngân hàng	206.912.977.820	214.932.327.177
Các khoản tương đương tiền (*)	363.750.000.000	32.000.000.000
Tổng cộng	570.814.931.920	247.229.229.877

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

2. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>31/12/2024</i> VND	<i>01/01/2024</i> VND
Trái phiếu (*)	85.000.000.000	15.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	249.182.014.034	86.169.764.590
Tổng cộng	334.182.014.034	101.169.764.590

(*) Số dư trình bày khoản đầu tư vào trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt có kỳ hạn một năm và hưởng lãi suất dao động từ 8,0 - 8,3%/năm.

(**) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với thời hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại không quá một năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được hưởng các lãi suất áp dụng.

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<i>31/12/2024</i> VND	<i>01/01/2024</i> VND
Ngắn hạn		
- Công Ty TNHH Box - Pak (Việt Nam)	54.261.803.016	64.339.796.880
- Công Ty Cổ Phần Giấy Mực Sơn	42.331.029.450	33.847.539.098
- Chi Nhánh Công Ty TNHH Ojtex (Việt Nam)	27.481.814.460	25.256.761.038
- Khác	547.125.094.841	508.483.866.476
Tổng cộng	671.199.741.767	631.927.963.492
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(10.152.573.195)	(8.891.488.456)
Giá trị thuần	661.047.168.572	623.036.475.036

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV Năm 2024

Dài hạn	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Công ty TNHH T&V Coconut	1.510.300.000	2.905.900.000
- Công ty TNHH MTV Vận Tải Trúc Lan Vy	1.058.380.000	1.829.130.000
Tổng cộng	2.568.680.000	4.735.030.000
Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:		
	Lũy kế đến 31/12/2024	Lũy kế đến 31/12/2023
Số đầu năm	(8.891.488.456)	(7.627.264.183)
Dự phòng trích lập trong năm	(2.374.006.862)	(1.457.263.030)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	1.112.922.123	193.038.757
Số cuối năm	(10.152.573.195)	(8.891.488.456)
4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN		
	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Trả trước cho người bán	11.368.483.117	200.532.633.681
- Công Ty TNHH Xây Dựng Nhà Lê Nguyên	5.000.000.000	-
- Công Ty TNHH Thương Mại Xây Dựng ACD	887.261.483	2.234.773.483
- Andritz (China) Ltd	664.877.965	631.794.308
- Khác	4.816.343.669	197.666.065.890
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số V.2)	33.037.123.034	65.741.542.669
Tổng cộng	44.405.606.151	266.274.176.350
5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN		
	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất & Thương Mại N.I.D.	20.000.000.000	-
Công Ty TNHH Xây Dựng TM DV Việt Xanh QN	10.000.000.000	-
Tổng cộng	30.000.000.000	-

Đây là các khoản tiền cho nhà cung cấp vay vốn để đầu tư cơ sở hạ tầng, nâng cấp máy móc thiết bị với kỳ hạn một năm, có tài sản đảm bảo là nhà xưởng, máy móc thiết bị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2024

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<i>31/12/2024</i>	<i>01/01/2024</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lãi tiền gửi	4.758.566.751	2.198.116.563
Góp vốn vào công ty liên kết	2.600.000.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	2.007.915.300	1.444.584.763
Lãi cho vay (lãi ứng vốn)	162.739.725	1.001.276.714
Khác	233.200.000	180.000
Tổng cộng	9.762.421.776	4.644.158.040

7. HÀNG TỒN KHO

	<i>31/12/2024</i>	<i>01/01/2024</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Hàng mua đang đi đường	191.253.745.370	89.339.030.898
Nguyên liệu, vật liệu	142.879.268.025	247.231.288.446
Phụ tùng	109.622.373.127	109.851.356.201
Thành phẩm	75.982.679.908	57.346.172.573
Chi phí SXKD dở dang	394.438.955	319.326.759
Công cụ, dụng cụ	137.658.440	147.630.227
Tổng cộng	520.270.163.825	504.234.805.104

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>31/12/2024</i>	<i>01/01/2024</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Ngắn hạn	11.538.135.227	16.299.921.157
Công cụ, dụng cụ	7.436.898.660	8.054.048.254
Phí bảo hiểm	1.717.703.186	1.452.345.587
Chi phí sửa chữa	947.742.614	6.675.147.913
Khác	1.435.790.767	118.379.403
Dài hạn	38.999.929.713	30.865.763.972
Công cụ, dụng cụ	27.025.022.840	21.965.537.466
Chi phí sửa chữa	8.864.546.775	5.523.067.630
Chi phí thuê đất	2.927.511.048	3.016.673.820
Khác	182.849.050	360.485.056
Tổng cộng	50.538.064.940	47.165.685.129

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2024

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Máy móc, thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng	VND
Số dư đầu năm (01/01/2024)	1.154.709.852.505	460.290.639.580	68.755.995.859	12.436.200.675	416.499.500	1.696.609.188.119	
Mua sắm mới	4.527.000.000	-	7.971.072.727	180.100.000	-	12.678.172.727	
Đầu tư XDCB hoàn thành	30.528.550.136	13.646.001.105	-	-	-	44.174.551.241	
Thanh lý	(50.000.000)	-	(1.266.663.636)	(173.562.917)	-	(1.490.226.553)	
Xóa sổ	-	(239.027.119)	-	(170.036.828)	-	(409.063.947)	
Số dư cuối năm (31/12/2024)	1.189.715.402.641	473.697.613.566	75.460.404.950	12.272.700.930	416.499.500	1.751.562.621.587	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm (01/01/2024)	(460.629.237.717)	(147.124.957.486)	(39.687.407.734)	(7.447.951.698)	(258.817.200)	(655.148.371.835)	
Khấu hao trong năm	(69.287.832.549)	(25.807.423.565)	(7.880.204.202)	(1.827.773.633)	(37.233.180)	(104.840.467.129)	
Thanh lý	50.000.000	-	1.266.663.636	114.004.002	-	1.430.667.638	
Xóa sổ	-	239.027.119	-	150.928.343	-	389.955.462	
Số dư cuối năm (31/12/2024)	(529.867.070.266)	(172.693.353.932)	(46.300.948.300)	(9.010.792.986)	(296.050.380)	(758.168.215.864)	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2024	694.080.614.788	313.165.682.094	29.068.588.125	4.988.248.977	157.682.300	1.041.460.816.284	
Tại ngày 31/12/2024	659.848.332.375	301.004.259.634	29.159.456.650	3.261.907.944	120.449.120	993.394.405.723	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2024

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm (01/01/2024)	232.602.450	811.731.800	1.044.334.250
Mua sắm mới	-	950.000.000	950.000.000
Số dư cuối năm (31/12/2024)	232.602.450	1.761.731.800	1.994.334.250
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm (01/01/2024)	(130.273.810)	(686.762.575)	(817.036.385)
Hao mòn trong năm	(30.082.272)	(161.493.478)	(191.575.750)
Số dư cuối năm (31/12/2024)	(160.356.082)	(848.256.053)	(1.008.612.135)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	102.328.640	124.969.225	227.297.865
Tại ngày 31/12/2024	72.246.368	913.475.747	985.722.115

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Máy in màu - Nhà máy Bao Bì Bến Tre	16.734.250.000	-
Chi phí xây dựng và cải tạo các nhà máy giấy	-	45.594.858.239
Tổng cộng	16.734.250.000	45.594.858.239

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	31/12/2024		01/01/2024	
	Tỷ lệ sở hữu(%)	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu(%)	Giá gốc VND
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long (*)	26	5.525.747.382	26	6.879.002.167
Tổng cộng		5.525.747.382		6.879.002.167

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2024

(*) Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long được thành lập theo GCNĐKDN số 13009990134 do SKHĐT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 12/08/2015 và giấy phép điều chỉnh lần thứ 1 ngày 28/03/2022. Công ty có trụ sở chính tại Số 126, Ấp Long Thạnh, Xã Giao Long, Huyện Châu Thành, Bến Tre. Hoạt động chính trong năm hiện tại là cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển.

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

Giá trị đầu tư	VND
Vào ngày 01/01/2024 và 31/12/2024	2.600.000.000
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi đầu tư vào công ty liên kết:	
Vào ngày 01/01/2024	4.279.002.167
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	1.636.745.215
Cổ tức được chia	(2.990.000.000)
Vào ngày 31/12/2024	2.925.747.382
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 01/01/2024	6.879.002.167
Vào ngày 31/12/2024	5.525.747.382

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả cho người bán	389.328.525.356	296.272.510.806
- <i>Vipa Lausanne SA</i>	124.040.592.874	56.976.894.915
- <i>Rangolee BV</i>	31.310.938.423	14.510.100.752
- <i>Antho B. Nilsen</i>	26.039.152.366	1.586.665.080
- <i>Khác</i>	207.937.841.693	223.198.850.059
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số V.2)	13.993.441.000	6.658.366.815
Tổng cộng	403.321.966.356	302.930.877.621

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Jinhong Industrial (Hong Kong) Co. Limited	5.513.520.612	-
Taicang Lingbo Paper Co., Ltd	4.490.691.096	2.552.549.646
Jiangsu Wuyang Group Co., Ltd.	2.993.850.862	-
Khác	2.831.028.526	4.702.220.968
Tổng cộng	15.829.091.096	7.254.770.614

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2024

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>01/01/2024</i> <i>VND</i>	<i>Tăng trong năm</i> <i>VND</i>	<i>Giảm trong năm</i> <i>VND</i>	<i>31/12/2024</i> <i>VND</i>
Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	22.446.226.571	248.571.036.752	(271.001.203.111)	16.060.212
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.429.838.774	37.951.741.720	(33.440.678.188)	8.940.902.306
Thuế thu nhập cá nhân	2.659.081.242	9.076.003.790	(11.410.693.730)	324.391.302
Thuế GTGT	406.786.901	288.565.369.893	(287.373.204.236)	1.598.952.558
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	95.756.227.584	(95.756.227.584)	-
Thuế nhập khẩu	-	382.253.739	(382.253.739)	-
Khác	-	976.604.585	(976.604.585)	-
Tổng cộng	7.495.706.917	432.708.201.311	(429.339.662.062)	10.864.246.166

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>31/12/2024</i> <i>VND</i>	<i>01/01/2024</i> <i>VND</i>
Chi phí điện, nước	8.167.038.517	11.652.715.390
Chi phí lãi vay	1.041.221.439	1.258.352.507
Khác	504.962.863	388.452.450
Tổng cộng	9.713.222.819	13.299.520.347

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>31/12/2024</i> <i>VND</i>	<i>01/01/2024</i> <i>VND</i>
Hoa hồng môi giới	1.317.584.232	3.079.247.610
Thưởng, thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	409.217.287	507.717.287
Cổ tức phải trả cho cổ đông chưa lưu ký	76.444.500	107.915.500
Khác	1.401.732.667	1.227.138.718
Tổng cộng	3.204.978.686	4.922.019.115

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>31/12/2024</i> <i>VND</i>	<i>31/12/2023</i> <i>VND</i>
Số đầu năm	3.376.552.267	3.445.949.978
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.186.767.775	7.589.171.688
Sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi	(6.711.281.387)	(7.658.569.399)
Số cuối năm	2.852.038.655	3.376.552.267

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2024

19. VAY

	01/01/2024	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	31/12/2024
Vay ngân hàng ngắn hạn (i)	701.771.824.278	1.700.317.193.531	(1.639.215.084.332)	762.873.933.477
Vay ngân hàng dài hạn (ii)	-	8.000.000.000	(2.500.000.000)	5.500.000.000
Tổng cộng	701.771.824.278	1.708.317.193.531	(1.641.715.084.332)	768.373.933.477

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động của Nhóm Công ty được trình bày như sau:

Ngân hàng	31/12/2024 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	413.796.248.557	Từ ngày 03/01/2025 đến ngày 20/06/2025	3,0 - 5,2	Toàn bộ tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị nhà máy Giao Long 2, máy in màu, hệ thống máy xeo và hệ thống xử lý bột nhà máy Giao Long 1, quyền sử dụng đất
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	227.858.615.489	Từ ngày 24/01/2025 đến ngày 03/06/2025	3,2 - 4,6	Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, hàng tồn kho và hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trị giá 1.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	98.796.353.975	Từ ngày 07/01/2025 đến ngày 05/05/2025	3,0 - 3,9	Các khoản phải thu với giá trị 200.000.000.000 VND
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	22.422.715.456	Ngày 14/05/2025	3,8	Khoản phải thu từ Công ty TNHH Box-Pak (Việt Nam) và các khách hàng khác trị giá 400.000.000.000 VND
Tổng cộng	762.873.933.477			

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG HẢI BẾN TRE
Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã An Phước,
Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Mẫu số B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV/Năm 2024

19. VAY

VND

(ii) Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng để đầu tư máy móc thiết bị của Nhóm Công ty được trình bày như sau:

Ngân hàng	31/12/2024 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	5.500.000.000	Ngày 28/9/2028	5,7	Máy móc thiết bị

Mẫu số B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)

Quý IV Năm 2024

20.1. Tình hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu

23

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2024

20.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	<i>Quý 4/2024</i> <i>VND</i>	<i>Quý 4/2023</i> <i>VND</i>
<i>Vốn đã góp của chủ sở hữu</i>		
Vốn góp đầu kỳ và cuối kỳ	804.930.480.000	804.930.480.000
<i>Cổ tức</i>		
Cổ tức đã công bố	-	80.493.048.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	-	(78.018.028.350)

20.3. Cổ phiếu

	<i>Số lượng cổ phiếu</i> <i>31/12/2024</i>	<i>01/01/2024</i>
Cổ phiếu được phép phát hành	80.493.048	80.493.048
Cổ phiếu đã phát hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	80.493.048	80.493.048
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	80.493.048	80.493.048

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các Cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2024

21. DOANH THU

	<i>Quý 4/2024</i> <i>VND</i>	<i>Quý 4/2023</i> <i>VND</i>
21.1. Doanh thu bán hàng		
Tổng doanh thu	874.057.715.116	817.110.531.400
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>870.938.552.405</i>	<i>812.134.662.422</i>
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	<i>3.082.799.075</i>	<i>4.939.505.342</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>36.363.636</i>	<i>36.363.636</i>
Các khoản giảm trừ	(814.591.227)	(1.222.520.289)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>(802.202.514)</i>	<i>(582.802.378)</i>
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>(8.335.813)</i>	<i>(402.529.461)</i>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(4.052.900)</i>	<i>(237.188.450)</i>

Doanh thu thuần

Trong đó:

<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>870.123.961.178</i>	<i>810.912.142.133</i>
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	<i>3.082.799.075</i>	<i>4.939.505.342</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>36.363.636</i>	<i>36.363.636</i>

21.2. Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Quý 4/2024</i> <i>VND</i>	<i>Quý 4/2023</i> <i>VND</i>
Lãi tiền gửi	8.563.552.078	1.680.935.264
Lãi chênh lệch tỷ giá	344.282.632	2.180.091.169
Lãi ứng vốn, lãi cho vay	646.884.384	4.602.833.748
Khác	158.299.948	50.533.627
Tổng cộng	9.713.019.042	8.514.393.808

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Quý 4/2024</i> <i>VND</i>	<i>Quý 4/2023</i> <i>VND</i>
Giá vốn thành phẩm	772.459.567.042	698.592.229.991
Giá vốn nguyên vật liệu	3.078.041.074	4.847.300.385
Tổng cộng	775.537.608.116	703.439.530.376

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2024

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Quý 4/2024</i> <i>VND</i>	<i>Quý 4/2023</i> <i>VND</i>
Lỗi chênh lệch tỷ giá	6.677.566.519	127.668.940
Chi phí lãi vay	6.404.293.379	6.239.552.347
Tổng cộng	13.081.859.898	6.367.221.287

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Quý 4/2024</i> <i>VND</i>	<i>Quý 4/2023</i> <i>VND</i>
Chi phí vận chuyển thuê ngoài	15.416.067.408	16.045.679.480
Chi phí nhân viên	5.413.865.810	4.974.394.641
Chi phí hoa hồng môi giới	3.203.377.081	2.409.295.185
Chi phí xăng, dầu	1.257.250.436	1.212.803.900
Chi phí khấu hao và hao mòn	196.576.083	95.086.784
Khác	2.648.981.871	3.603.066.327
Tổng cộng	28.136.118.689	28.340.326.317

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Quý 4/2024</i> <i>VND</i>	<i>Quý 4/2023</i> <i>VND</i>
Chi phí nhân viên	4.150.551.205	3.546.434.840
Chi phí ngân hàng	1.837.079.019	1.189.247.932
Chi phí khấu hao và hao mòn	839.933.780	699.198.888
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng	58.362.228	(10.187.533.798)
Khác	4.138.249.374	4.437.666.938
Tổng cộng	11.024.175.606	(314.985.200)

26. THU NHẬP KHÁC

	<i>Quý 4/2024</i> <i>VND</i>	<i>Quý 4/2023</i> <i>VND</i>
Thu bồi thường	544.140.363	1.367.602.215
Thu từ thanh lý tài sản cố định	288.395.630	-
Khác	1.014.197	14.580.003
Tổng cộng	833.550.190	1.382.182.218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2024

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Quý 4/2024</i> VND	<i>Quý 4/2023</i> VND
Chi phí nguyên vật liệu	650.691.946.394	634.177.520.722
Chi phí dịch vụ mua ngoài	161.302.462.803	167.968.170.778
Chi phí nhân công	46.984.937.029	44.266.203.307
Chi phí khấu hao và hao mòn	27.571.311.957	25.825.795.741
Khác	12.363.443.920	7.467.354.935
Tổng cộng	898.914.102.103	879.705.045.483

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Dự án đầu tư mở rộng của Công ty: Công ty được miễn hai năm thuế TNDN cho dự án nhà máy giấy Giao Long Giai đoạn 2 kể từ khi có thu nhập tính thuế (2020 - 2021) và giảm 50% thuế TNDN cho bốn năm tiếp theo (2022 - 2025).

Bao Bì Bến Tre: Công ty này được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong bốn (4) năm tiếp theo.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Quý 4/2024</i> VND	<i>Quý 4/2023</i> VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.065.009.987	10.967.589.315
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	15.990.098	1.475.453.117
Tổng cộng	7.081.000.085	12.443.042.432

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Quý 4/2024</i> VND	<i>Quý 4/2023</i> VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	56.129.271.380	87.451.409.442
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	11.225.854.276	17.490.281.888
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	565.079.351	682.721.844
Lợi nhuận từ công ty liên kết	(24.115.594)	4.900.186
Chuyển lỗ tại công ty con	-	(15.090.783)
Thuế TNDN được miễn	(1.367.786.459)	(436.605.524)
Thuế TNDN được giảm (50%)	(3.318.031.489)	(5.563.880.009)
Thuế TNDN trích thiếu từ các năm trước	-	280.714.830
Chi phí thuế TNDN	7.081.000.085	12.443.042.432

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2024

28.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm này và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>31/12/2024</i>	<i>01/01/2024</i>	<i>Lũy kế đến 31/12/2024</i>	<i>Lũy kế đến 31/12/2023</i>
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	228.180.009	274.832.140	(46.652.131)	(359.237.844)
Dự phòng	-	(971.754.561)	971.754.561	(971.754.561)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại (Thuế TNDN hoãn lại phải trả)	228.180.009	(696.922.421)		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			925.102.430	(1.330.992.405)

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

	<i>Quý 4/2024 VND</i>	<i>Quý 4/2023 VND</i>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	49.043.444.358	75.008.367.010
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	(980.868.887)	(2.296.691.944)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	48.062.575.471	72.711.675.066
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	80.493.586	80.493.586
Lãi trên cổ phiếu (VND)		
<i>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</i>	<i>597</i>	<i>903</i>
<i>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</i>	<i>597</i>	<i>903</i>

(i) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho quý 4/2023 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-DHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho quý 4/2024 đã được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến được trích lập với tỷ lệ 2% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2024

V. Những thông tin khác

1. Thu nhập(*) của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HDQT"), Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát ("BKS")

Tên	Chức vụ	Lũy kế đến 31/12/2024	Lũy kế đến 31/12/2023
		VND	VND
Ông Lê Bá Phương	Phó chủ tịch HDQT/ Tổng Giám đốc	1.922.680.800	1.697.538.898
Ông Lương Văn Thành	Chủ tịch HDQT/ Phó Tổng Giám đốc	1.435.372.265	1.323.942.484
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	1.117.844.347	1.215.065.211
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên HDQT	723.829.038	99.000.000
Ông Marco Martinelli	Thành viên HDQT	292.000.000	99.000.000
Ông Dương Thành Công	Thành viên HDQT	292.000.000	99.000.000
Bà Đoàn Thị Bích Thúy	Trưởng BKS	108.000.000	58.000.000
Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên BKS	221.496.892	188.786.815
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên BKS	74.000.000	43.500.000
Tổng cộng		6.187.223.342	4.823.833.408

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và các lợi ích khác.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có phát sinh nghiệp vụ với công ty trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Sản Xuất và Đầu Tư Thép An Bình	Công ty có người đại diện pháp luật là bên liên quan của thành viên HDQT
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Công ty cùng thành viên HDQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2024

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan năm nay và năm trước như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Lũy kế đến 31/12/2024	Lũy kế đến 31/12/2023
		VND	VND
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Dịch vụ vận chuyển	48.228.756.386	39.033.607.640
	Dịch vụ thuê bãi	5.730.000.000	7.025.000.000
	Góp vốn	2.600.000.000	-
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Mua hơi	253.315.551.300	291.051.119.000
	Mua điện	130.731.607.788	77.729.434.235
	Mua hàng	27.920.454.881	-
Công ty TNHH MTV Và Đầu Tư Thép An Bình	Bán hàng	18.968.867.500	-

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>31/12/2024</i> <i>VND</i>	<i>01/01/2024</i> <i>VND</i>
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Dịch vụ vận chuyển và thuê bãi	13.717.387.600	6.350.826.015
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Mua hơi	276.053.400	307.540.800
Tổng cộng:		13.993.441.000	6.658.366.815
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Mua hơi	33.037.123.034	35.029.042.669
Công ty TNHH MTV Và Đầu Tư Thép An Bình	Mua hàng	-	30.712.500.000
Tổng cộng:		33.037.123.034	65.741.542.669

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Quý IV Năm 2024****3. Công cụ tài chính**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	570.814.931.920	247.229.229.877	570.814.931.920	247.229.229.877
Đầu tư tài chính ngắn hạn	334.182.014.034	101.169.764.590	334.182.014.034	101.169.764.590
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	661.047.168.572	623.036.475.036	661.047.168.572	623.036.475.036
Trả trước cho người bán ngắn hạn	44.405.606.151	266.274.176.350	44.405.606.151	266.274.176.350
Phải thu ngắn hạn khác	6.461.517.435	3.199.573.277	6.461.517.435	3.199.573.277
Cộng	1.616.911.238.112	1.240.909.219.130	1.616.911.238.112	1.240.909.219.130

Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	762.873.933.477	701.771.824.278	762.873.933.477	701.771.824.278
Phải trả người bán ngắn hạn	403.321.966.356	302.930.877.621	403.321.966.356	302.930.877.621
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.829.091.096	7.254.770.614	15.829.091.096	7.254.770.614
Chi phí phải trả ngắn hạn	9.713.222.819	13.299.520.347	9.713.222.819	13.299.520.347
Phải trả ngắn hạn khác	2.719.316.899	3.988.229.673	2.719.316.899	3.988.229.673
Cộng	1.194.457.530.647	1.029.245.222.533	1.194.457.530.647	1.029.245.222.533

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

4. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm: Rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý IV Năm 2024***4.1. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

Chỉ tiêu	Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế
Năm nay		
Vay ngắn hạn	+ 2	(13.731.730.803)
	- 2	13.731.730.803
Năm trước		
Vay ngắn hạn	+ 2	(12.631.892.837)
	- 2	12.631.892.837

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

4.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý IV Năm 2024***Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban tổng giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà ban tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay ngắn hạn	762.873.933.477	-	-	762.873.933.477
Phải trả cho người bán ngắn hạn	403.321.966.356	-	-	403.321.966.356
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.829.091.096	-	-	15.829.091.096
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	12.432.539.718	-	-	12.432.539.718
Cộng	1.194.457.530.647	-	-	1.194.457.530.647
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay ngắn hạn	701.771.824.278	-	-	701.771.824.278
Phải trả cho người bán ngắn hạn	302.930.877.621	-	-	302.930.877.621
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	7.254.770.614	-	-	7.254.770.614
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	17.287.750.020	-	-	17.287.750.020
Cộng	1.029.245.222.533	-	-	1.029.245.222.533

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Quý IV Năm 2024****5. Báo cáo bộ phận****5.1.****Quý 4/2024**

Chỉ tiêu	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng	870.123.961.178	3.119.162.711	873.243.123.889
Doanh thu hoạt động tài chính	9.713.019.042	-	9.713.019.042
Thu nhập khác	833.550.190	-	833.550.190
Cộng thu nhập (1)	880.670.530.410	3.119.162.711	883.789.693.121
Giá vốn hàng bán	772.459.567.042	3.078.041.074	775.537.608.116
Chi phí tài chính	13.081.859.898	-	13.081.859.898
Chi phí bán hàng	28.136.118.689	-	28.136.118.689
Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.024.175.606	-	11.024.175.606
Chi phí khác	1.237.402	-	1.237.402
Cộng chi phí (2)	824.702.958.637	3.078.041.074	827.780.999.711
Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	55.967.571.773	41.121.637	56.008.693.410

5.2.**Quý 4/2023**

Chỉ tiêu	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng	810.912.142.133	4.975.868.978	815.888.011.111
Doanh thu hoạt động tài chính	8.514.393.808	-	8.514.393.808
Thu nhập khác	1.382.182.218	-	1.382.182.218
Cộng thu nhập (1)	820.808.718.159	4.975.868.978	825.784.587.137
Giá vốn hàng bán	698.592.229.991	4.847.300.385	703.439.530.376
Chi phí tài chính	6.367.221.287	-	6.367.221.287
Chi phí bán hàng	28.340.326.317	-	28.340.326.317
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(314.985.200)	-	(314.985.200)
Chi phí khác	476.583.986	-	476.583.986
Cộng chi phí (2)	733.461.376.381	4.847.300.385	738.308.676.766
Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	87.347.341.778	128.568.593	87.475.910.371

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2024

6. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngày 27 tháng 01 năm 2025

Người Lập Biểu



Phạm Thị Minh Phụng

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Thanh

Tổng Giám Đốc



Lê Bá Phương



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE

ĐC: Lô A III, Khu công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam
Tel: 075.2470655 - 3611666 * Fax: 075.3635222 - 3611222
Email: donghaibentre@yahoo.com * Website: www.dohacobentre.com.vn

Số: 7/CV-CTĐH

"V/v giải trình KQKD hợp nhất quý 4 năm 2024"

Bến Tre, ngày 27 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 4 năm 2024, Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre và các công ty con có lợi nhuận sau thuế là 49.048.271.295 đồng, giảm 34,61% so với cùng kỳ năm 2023, do các nguyên nhân sau:

- Sản lượng sản xuất và bán ra ổn định ở mặt hàng giấy cuộn, và tăng ở mặt hàng bao bì, giá giấy bán ra tăng, giá giấy nguyên liệu và các chi phí đầu vào tăng, doanh thu thuần tăng 7,03%, giá vốn hàng bán tăng 10,25%.
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 14,08%, chủ yếu do tăng các khoản lãi trái phiếu và lãi tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại.
- Chi phí tài chính tăng 105,46%, trong đó chi phí lãi vay tăng 2,64%, chủ yếu là do lỗ chênh lệch tỉ giá khi thanh toán tiền nguyên liệu nhập khẩu cho nhà cung cấp nước ngoài.
- Công ty TNHH MTV Bao Bì Bến Tre có sản lượng sản xuất tăng 18,62%, sản lượng bán ra tăng 20,14%, đạt được lợi nhuận là 5,6 tỉ đồng.

Chi tiết:

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Quý 4/2024	Quý 4/2023	So sánh	
				Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	873.243.123.889	815.888.011.111	57.355.112.778	7.03
2	Giá vốn hàng bán	775.537.608.116	703.439.530.376	72.098.077.740	10.25
3	Doanh thu hoạt động tài chính	9.713.019.042	8.514.393.808	1.198.625.234	14.08
4	Chi phí tài chính	13.081.859.898	6.367.221.287	6.714.638.611	105.46
	Trong đó: Chi phí lãi vay	6.404.293.379	6.239.552.347	164.741.032	2.64
5	Phần lãi trong công ty liên kết	120.577.970	(24.500.929)	145.078.899	592.14
6	Chi phí bán hàng	28.136.118.689	28.340.326.317	(204.207.628)	(0.72)
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.024.175.606	(314.985.200)	11.339.160.806	3.599.90
8	Thu nhập khác	833.550.190	1.382.182.218	(548.632.028)	(39.69)
9	Chi phí khác	1.237.402	476.583.986	(475.346.584)	(99.74)
10	Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.065.009.987	10.967.589.315	(3.902.579.328)	(35.58)
11	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	15.990.098	1.475.453.117	(1.459.463.019)	(98.92)
12	Lợi nhuận sau thuế TNDN	49.048.271.295	75.008.367.010	(25.960.095.715)	(34.61)

Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre xin báo cáo giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao Dịch Chứng khoán TP. HCM được rõ.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Bá Phương

